

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3278/XMHM-ĐTĐD ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai, địa chỉ tại khối Tân Tiến, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy xi măng Vicem Hoàng Mai (nâng công suất sản xuất từ 4.000 tấn clinker/ngày lên 4.500 tấn clinker/ngày và sử dụng chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại làm nguyên, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng)” tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy xi măng Vicem Hoàng Mai (nâng công suất sản xuất từ 4.000 tấn clinker/ngày lên 4.500 tấn clinker/ngày và sử dụng chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại làm nguyên, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900329295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 2900329295.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất clinker, xi măng và dịch vụ xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích nhà máy: 497.651 m².

- Diện tích mỏ sét: 56,2907 ha (diện tích đã được chuyển đổi và giao đất), bao gồm 45,27 ha khai thác mỏ sét (theo Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi

trường của dự án “Đầu tư khai thác mỏ sét Quỳnh Vinh thuộc xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An” và Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 3175/GP-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và 11,0207 ha công trình phụ trợ trong tổng số 121,7 ha (theo Quyết định số 2467/QĐ-Mtg ngày 28 tháng 9 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy xi măng Hoàng Mai (Nghệ An)”).

- Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Công suất thiết kế: Clinker 4.500 tấn/ngày, xi măng 1.400.000 tấn/năm, đồng xử lý chất thải 380.000 tấn/năm (trong đó: 221.000 tấn chất thải nguy hại/năm, 125.000 tấn chất thải rắn công nghiệp thông thường/năm và 34.000 tấn bùn tự nhiên/năm), trữ lượng khai thác sét 2.788.637 tấn (trong thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 3175/GP-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).
- Quy trình công nghệ sản xuất clinker: Nguyên liệu (đá vôi, đá sét, nguyên liệu điều chỉnh,...) → Máy đập, máy cán → Kho chứa → Két chứa → Cân bằng định lượng → Nghiền liệu → Silo đồng nhất → Lò nung (có sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý) → Hệ thống làm nguội → Clinker.
- Quy trình công nghệ sản xuất xi măng: Clinker, thạch cao, phụ gia (tro, xỉ, bazo,...) → Định lượng → Nghiền xi măng → Đóng bao/xi măng rời → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031. Riêng mỏ sét Quỳnh Vinh được tính từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành đến ngày 13 tháng 12 năm 2027 (theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 3175/GP-BTNMT ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Nghệ An (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực lò nung clinker.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành trung tâm.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực xưởng nguyên liệu.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu xưởng sửa chữa cơ khí.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực sửa chữa điện, tự động hoá.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà nghiên xi măng.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng xưởng xi măng.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng tiêu thụ.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 12: Nước làm mát.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bể chứa nước.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy thùng quay.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ bãi chứa bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra kênh tiêu La Man.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An có tọa độ X = 2131944, Y = 599709 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

- Vị trí điểm xả nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 35 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý được bơm cưỡng bức, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	°C	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	-	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 đến số 10: Nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m³/ngày để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 11, 13, 14 và 15: Thu gom, xử lý tại lò nung và calciner.
- Nguồn số 12: Nước làm mát tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thoát nước chung của khu vực → Kênh tiêu La Man.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Mật ri đường, Chloramin, Microbelift IND (hoặc các hoá chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- 02 hồ sự cố dung tích 2.500 m³/hồ.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn. Trường hợp nước thải đầu ra không đáp ứng quy định, Công ty dừng hoạt động xả thải để khắc phục (xả vào 02 hồ sự cố), chỉ xả nước thải ra ngoài môi trường khi nước thải đáp ứng giới hạn cho phép xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Hố ga thu gom và đường ống thoát nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và tối thiểu 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng yêu cầu trước khi ra ngoài môi trường. Đối với nước thải sản xuất phát sinh phải được thu gom, xử lý tại lò nung và calciner.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Nước mưa chảy tràn tại khu mỏ sét (khu vực mỏ sét về phía nhà máy) được thu gom về hồ lắng có diện tích khoảng 7.553 m² trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, dòng khí thải, vị trí xả khí thải và lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

TT	Tên nguồn thải	Nguồn phát sinh	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
				X	Y	
1	Nguồn số 01	Lò nung clinker	Dòng thải số 01	2132282	600341	788.000
2	Nguồn số 02	Làm nguội clinker (lưu lượng lớn nhất khi dừng hệ thống sấy chất thải là 520.000 m ³ /giờ; khi chạy hệ thống sấy chất thải 412.000 m ³ /giờ)	Dòng thải số 02	2132151	600252	520.000
3	Nguồn số 03	Máy nghiền than	Dòng thải số 03	2132224	600246	136.200
4	Nguồn số 04	Máy nghiền xi măng	Dòng thải số 04	2132287	600154	180.000
5	Nguồn số 05	Lò sấy thùng quay (sấy chất thải, lưu lượng khi sấy là 108.000 m ³ /giờ)	Dòng thải số 02	2132151	600252	-
6	Nguồn số 06	Kết đá vôi tại nhà định lượng nguyên liệu	Dòng thải số 05	2132302	600395	5.600
7	Nguồn số 07	Máy rải sét trong kho	Dòng thải số 06	2132565	600514	3.400
8	Nguồn số 08	Kết sét tại nhà định lượng nguyên liệu	Dòng thải số 07	2132300	600398	3.400
9	Nguồn số 09	Kết phụ gia bổ sung oxit sắt tại nhà định lượng nguyên liệu	Dòng thải số 08	2132299	600396	3.400
10	Nguồn số 10	Kết phụ gia bổ sung oxit silic tại nhà định lượng nguyên liệu	Dòng thải số 09	2132300	600397	3.400
11	Nguồn số 11	Cửa đổ băng tải sét và phụ gia bổ sung oxit sắt	Dòng thải số 10	2132295	600385	2.500
12	Nguồn số 12	Trạm đập thạch cao, bazan	Dòng thải số 11	2132364	600179	11.200
13	Nguồn số 13	Máy đập thạch cao, bazan	Dòng thải số 12	2132344	600229	13.500
14	Nguồn số 14	Băng tải vận chuyển than và phụ gia bổ sung oxit silic thứ nhất	Dòng thải số 13	2132437	600323	3.400
15	Nguồn số 15	Băng tải vận chuyển than và silic thứ hai	Dòng thải số 14	2132427	600343	3.400

TT	Tên nguồn thải	Nguồn phát sinh	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
				X	Y	
16	Nguồn số 16	Bãi tiếp nhận than, phụ gia sắt thứ nhất	Dòng thải số 15	2132398	600143	4.500
17	Nguồn số 17	Bãi tiếp nhận than, phụ gia bổ sung oxit sắt thứ hai	Dòng thải số 16	2132394	600142	4.500
18	Nguồn số 18	Bãi tiếp nhận than, phụ gia bổ sung oxit sắt thứ ba	Dòng thải số 17	2132385	600137	4.500
19	Nguồn số 19	Bãi tiếp nhận thạch cao, bazan	Dòng thải số 18	2132356	600237	3.400
20	Nguồn số 20	Đỉnh kết định lượng nghiền xi măng thứ nhất	Dòng thải số 19	2132265	600232	3.400
21	Nguồn số 21	Đỉnh kết định lượng nghiền xi măng thứ hai	Dòng thải số 20	2132258	600236	9.500
22	Nguồn số 22	Đỉnh kết định lượng nghiền xi măng thứ ba	Dòng thải số 21	2132265	600239	9.500
23	Nguồn số 23	Đáy kết định lượng nghiền xi măng thứ nhất	Dòng thải số 22	2132300	600397	9.000
24	Nguồn số 24	Đáy kết định lượng nghiền xi măng thứ hai	Dòng thải số 23	2132301	600397	9.000
25	Nguồn số 25	Gầu nâng hồi lưu máy nghiền	Dòng thải số 24	2132324	600346	7.300
26	Nguồn số 26	Máng khí động sau máy nghiền thứ nhất	Dòng thải số 25	2132320	600347	2.300
27	Nguồn số 27	Máng khí động sau máy nghiền thứ hai	Dòng thải số 26	2132322	600341	2.900
28	Nguồn số 28	Máng khí động sau máy nghiền thứ ba	Dòng thải số 27	2132325	600335	2.900
29	Nguồn số 29	Gầu nâng đỉnh silo chứa liệu	Dòng thải số 28	2132303	600301	10.900
30	Nguồn số 30	Máng khí động đáy silo chứa liệu thứ nhất	Dòng thải số 29	2132301	600340	11.700
31	Nguồn số 31	Máng khí động đáy silo chứa liệu thứ hai	Dòng thải số 30	2132305	600313	4.800
32	Nguồn số 32	Cụm vận chuyển bột liệu vào cyclon C1 thứ nhất	Dòng thải số 31	2132298	600338	8.400
33	Nguồn số 33	Cụm vận chuyển bột liệu vào cyclon C1 thứ hai	Dòng thải số 32	2132301	600324	3.400
34	Nguồn số 34	Băng tải vận chuyển clinker	Dòng thải số 33	2132179	600263	9.100
35	Nguồn số 35	Đỉnh silo clinker thứ nhất	Dòng thải số 34	2132228	600179	10.900
36	Nguồn số 36	Đỉnh silo clinker thứ hai	Dòng thải số 35	2132198	600168	6.800
37	Nguồn số 37	Cụm xuất clinker cho ô tô	Dòng thải số 36	2132231	600213	15.900
38	Nguồn số 38	Băng tải đáy silo clinker	Dòng thải số 37	2132228	600178	12.600

TT	Tên nguồn thải	Nguồn phát sinh	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
				X	Y	
39	Nguồn số 39	Nhà định lượng nghiền xi măng	Dòng thải số 38	2132251	600193	12.600
40	Nguồn số 40	Kết than thứ nhất tại nhà nghiền than	Dòng thải số 39	2132386	600250	5.600
41	Nguồn số 41	Kết than thứ hai tại nhà nghiền than	Dòng thải số 40	2132240	600254	5.600
42	Nguồn số 42	Kết than thứ ba tại nhà nghiền than	Dòng thải số 41	2132240	600254	500
43	Nguồn số 43	Kết than thứ tư tại nhà nghiền than	Dòng thải số 42	2132240	600254	500
44	Nguồn số 44	Gầu nâng hồi lưu từ CKP về máy nghiền bi	Dòng thải số 43	2132297	600136	27.400
45	Nguồn số 45	Gầu nâng cấp xi măng sau nghiền bi vào phân ly	Dòng thải số 44	2132319	600144	7.200
46	Nguồn số 46	Máng khí động vận chuyển xi măng vào silo xi măng thứ nhất	Dòng thải số 45	2132288	600119	6.100
47	Nguồn số 47	Máng khí động vận chuyển xi măng vào silo xi măng thứ hai	Dòng thải số 46	2132278	600147	3.700
48	Nguồn số 48	Máng khí động vận chuyển xi măng vào silo xi măng thứ ba	Dòng thải số 47	2132258	600136	5.600
49	Nguồn số 49	Máng khí động vận chuyển xi măng vào silo xi măng thứ tư	Dòng thải số 48	2132266	600110	7.100
50	Nguồn số 50	Gầu nâng chân silo lên đỉnh silo xi măng	Dòng thải số 49	2132287	600147	4.000
51	Nguồn số 51	Máng khí động vận chuyển xi măng vào silo xi măng	Dòng thải số 50	2132271	600129	4.000
52	Nguồn số 52	Thiết bị xuất xi măng rời (đáy silo xi măng)	Dòng thải số 51	2132251	600119	4.800
53	Nguồn số 53	Máng khí động đáy silo xi măng thứ nhất	Dòng thải số 52	2132278	600132	1.400
54	Nguồn số 54	Máng khí động đáy silo xi măng thứ hai	Dòng thải số 53	2132275	600136	1.400
55	Nguồn số 55	Máng khí động đáy silo xi măng thứ ba	Dòng thải số 54	2132271	600136	1.700
56	Nguồn số 56	Máng khí động đáy silo xi măng thứ tư	Dòng thải số 55	2132267	600133	1.700
57	Nguồn số 57	Máng khí động đáy silo xi măng thứ năm	Dòng thải số 56	2132263	600130	1.700
58	Nguồn số 58	Máng khí động đáy silo xi măng thứ sáu	Dòng thải số 57	2132265	600124	1.700
59	Nguồn số 59	Máng khí động đáy silo xi măng thứ bảy	Dòng thải số 58	2132270	600121	1.400

TT	Tên nguồn thải	Nguồn phát sinh	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
				X	Y	
60	Nguồn số 60	Máng khí động đáy silo xi măng thứ tám	Dòng thải số 59	2132274	600123	1.400
61	Nguồn số 61	Máng khí động đáy silo xi măng thứ chín	Dòng thải số 60	2132279	600125	2.500
62	Nguồn số 62	Máy đóng bao xi măng thứ nhất	Dòng thải số 61	2132233	600107	2.500
63	Nguồn số 63	Máy đóng bao xi măng thứ hai	Dòng thải số 62	2132222	600122	23.800
64	Nguồn số 64	Máy đóng bao xi măng thứ ba	Dòng thải số 63	2132216	600116	23.800
65	Nguồn số 65	Máy đóng bao xi măng thứ tư	Dòng thải số 64	2132216	600107	23.800
66	Nguồn số 66	Máy đóng bao xi măng thứ năm	Dòng thải số 65	2132227	600110	23.800
67	Nguồn số 67	Trạm đập sét	Dòng thải số 66	2132780	600592	17.700
68	Nguồn số 68	Cửa đổ băng tải vận chuyển sét vào kho	Dòng thải số 67	2132591	600512	3.400

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)

2. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

3. Yêu cầu về chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 (theo cam kết của Công ty); QCVN 41:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (QCVN 41:2011/BTNMT ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$), QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) và Quyết định số 1266/QĐ-TTg)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	30	-	Đã lắp đặt
2	CO	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	200		
5	HCl	mg/Nm ³	50		
6	HF	mg/Nm ³	5	03 tháng/lần	-
7	Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg	mg/Nm ³	0,55	06 tháng/lần	-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
8	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần	-
9	Tổng các kim loại nặng khác: As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Pb, V, Sn, Mn, Tl, Zn	mg/Nm ³	2	06 tháng/lần	-
10	Tổng Dioxin/Furan (PCDD/PCDF)	ng-TEQ /Nm ³	0,6	01 năm/lần	
11	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	32	03 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 02, 03 và 04 (Quyết định số 1266/QĐ-TTg)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	30	-	Đã lắp đặt
III	Dòng khí thải số 05 đến 67 (Quyết định số 1266/QĐ-TTg)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	30	-	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến 68 được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (hệ thống xử lý khí thải lò nung):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (đã được khử NO_x tại calciner) → Tháp điều hòa → Máy nghiền liệu → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 788.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Ure (hoặc các hóa chất tương đương).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (hệ thống xử lý bụi khu vực làm nguội clinker):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi tĩnh điện (một phần) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 520.000 m³/giờ, trong đó, lưu lượng lớn nhất khi dừng hệ thống sấy chất thải là 520.000 m³/giờ, khi chạy hệ thống sấy chất thải 412.000 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền than):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải sau lọc bụi tĩnh điện khu vực làm nguội clinker (một phần) → Sấy than (công đoạn nghiền) → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 136.200 m³/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền xi măng):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 180.000 m³/giờ.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (hệ thống xử lý khí thải lò sấy thùng quay (sấy chất thải)):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải sau lọc bụi tĩnh điện khu vực làm nguội clinker (một phần) → Lò sấy thùng quay → Cyclon (có kết hợp phun nước) → Ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Công suất thiết kế: 108.000 m³/giờ.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 06 đến 68:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: từ 500 đến 23.800 m³/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn, dòng thải tại Mục 1 Phần A Phụ lục này).

- Số lượng: 63 hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 04.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói, ống thải số 01, 02, 03 và 04.

- Thông số lắp đặt:

- + Ống khói số 01: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂, bụi, CO, SO₂, NO_x, HCl.

- + Ống thải số 02, 03 và 04: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi.

- Camera theo dõi: Có.

- Kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này thì phải thực hiện biện pháp khắc phục hoặc dừng hoạt động đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03 và 05.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống khói, ống thải tương ứng của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03 và 05.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các thông số ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của thiết bị xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc khí thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Tối thiểu là 07 ngày liên tiếp, tần suất quan trắc khí thải ít nhất 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm điểm lấy mẫu và sàn thao tác trên các ống khói, ống thải đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Tên nguồn thải	Nguồn phát sinh	Toạ độ vị trí xả khí thải	
			X	Y
1	Nguồn số 01	Trạm đập thạch cao, bazan	2132379	600153
2	Nguồn số 02	Hệ thống trao đổi nhiệt và calciner	2130291	600921
3	Nguồn số 03	Lò nung clinker	2132147	600270
4	Nguồn số 04	Máy nghiền liệu	2132292	600342
5	Nguồn số 05	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực làm nguội clinker	2132150	600270
6	Nguồn số 06	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò nung	2132260	600322
7	Nguồn số 07	Hệ thống máy nghiền xi măng	2132383	600142
8	Nguồn số 08	Hệ thống máy nghiền than	2132236	600227
9	Nguồn số 09	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực nghiền than	2132230	600217
10	Nguồn số 10	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực nghiền xi măng	2132379	600153
11	Nguồn số 11	Hệ thống máy đóng bao	2132261	600090
12	Nguồn số 12	Xưởng sửa chữa cơ khí	2132417	600216
13	Nguồn số 13	Xưởng tự động hoá	2132379	600153
14	Nguồn số 14	Cụm kho đá vôi, hệ thống sử dụng bùn làm nguyên liệu thay thế	2130954	600518
15	Nguồn số 15	Kho sét	2132584	600477
16	Nguồn số 16	Kho tổng hợp	2132543	600457
17	Nguồn số 17	Hệ thống sây chất thải thông thường làm nhiên liệu thay thế	2132069	600281
18	Nguồn số 18	Hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển tại mỏ sét Quỳnh Vinh	2133027	600704
19	Nguồn số 19	Trạm đập sét	2132780	600592

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Máy móc thiết bị được đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò nung sản xuất clinker xi măng	4.500 tấn clinker/ngày, đồng xử lý chất thải 380.000 tấn/năm (trong đó: 221.000 tấn chất thải nguy hại/năm, 125.000 tấn chất thải rắn công nghiệp thông thường/năm và 34.000 tấn bùn tự nhiên/năm)	01
2	Hệ thống nghiền liệu kết hợp nghiền chất thải	320 tấn/giờ	01
3	Hệ thống sấy chất thải	16 tấn/giờ	01
4	Hệ thống phối trộn CTNH, chất thải thông thường dạng rắn/bùn làm nguyên liệu thay thế	60 tấn/giờ	01
5	Hệ thống nạp chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế vào calciner	16 tấn/giờ	01
6	Hệ thống bơm CTNH, chất thải thông thường dạng lỏng	05 tấn/giờ	01

2. Danh mục chất thải và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	Chất thải được đồng xử lý trong lò nung xi măng			221.000.000
1	Các loại bùn thải		Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
1.1	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 03 01 01 03 02		
1.2	Bùn thải từ thiết bị khử muối	01 04 01		
1.3	Bùn thải axit alkyl	01 04 03		
1.4	Bùn đáy bể	01 04 02		
1.5	Bùn thải từ quá trình vệ sinh lò hơi	04 02 05		
1.6	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	05 01 03 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
1.7	Bùn thải từ thủy luyện kẽm	05 10 01		
1.8	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh	06 01 03		
1.9	Bùn thải quá trình photphat hoá	07 01 04		
1.10	Bùn thải và bã lọc thải	07 01 05		
1.11	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm	07 01 08		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	chiết/tách rửa thải			
1.12	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
1.13	Bùn mực in thải	08 02 02		
1.14	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín	08 03 02		
1.15	Bùn thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	10 01 06		
1.16	Bùn đất nạo vét	11 05 02		
1.17	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 02 02 12 06 05		
1.18	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02		
1.19	Bùn thải từ quá trình xử lý đất	12 09 02		
1.20	Bùn thải, cặn từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 03		
1.21	Bùn thải lẫn dầu	01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.22	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	17 08 05		
2	Đất đá thải có thành phần nguy hại	11 05 01 11 05 03 12 07 01		
3	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03 05 01 01 05 01 04 05 01 07 05 02 08 05 02 09 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 01 12 01 03 12 07 06		
4	Nhóm các loại cặn, bã lọc, chất hấp thụ thải			
4.1	Cặn phản ứng và các cặn đáy tháp chưng cất	03 02 05 03 06 05 03 07 05		
4.2	Các loại chất hấp thụ và bã lọc đã qua sử dụng có thành phần nguy	03 01 07 03 02 07		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	hại	03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
4.3	Cặn từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06	Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
4.4	Cặn nước thải	19 10 02		
5	Các loại vật liệu mài mòn, lõi khuôn đúc thải, phoi từ quá trình gia công tạo hình kim loại			
5.1	Lõi và khuôn đúc thải từ quá trình đúc kim loại	05 08 01 05 09 01		
5.2	Vật liệu để mài, bị mài từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 08 07 03 10		
6	Các loại tro, xỉ, bụi, bột thải			
6.1	Bồ hóng, muội	02 11 04		
6.2	Tro, xỉ, bụi lò từ nhà máy nhiệt điện các cơ sở đốt khác	04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02		
6.3	Xỉ, bụi thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 06 05 02 07		
6.4	Xỉ, bụi thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	05 04 01 05 04 05		
6.5	Bụi thải từ quá trình luyện đồng	05 05 01		
6.6	Xỉ, bụi, khí thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu	05 07 01 05 07 02 05 07 04		
6.7	Bụi, khí thải từ quá trình đúc kim loại đen	05 08 02 05 08 03 05 08 06		
6.8	Bụi, xỉ từ quá trình đúc kim loại màu	05 09 02 05 09 03 05 09 06		
6.9	Tro, xỉ, bụi từ quá trình xử lý chất thải	12 01 05 12 01 07 12 04 01		
7	Chất thải rắn, cặn phản ứng thải			
7.1	Chất thải từ quá trình sản xuất dược phẩm, chất hữu cơ	03 04 09 03 05 09		
7.2	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	05 10 02 05 10 03		
7.3	Phẩm màu và chất nhuộm thải	10 02 02		
7.4	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	02 10 01 07 01 10		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 02 06		
8	Các loại dầu mỡ thải, các loại sáp mỡ thải		Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
8.1	Chất thải từ quá trình lọc dầu	01 04 04		
8.2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	12 02 03		
8.3	Dầu thải	15 01 07 15 02 05		
8.4	Dầu thủy lực	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
8.5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
8.6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
8.7	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
8.8	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
8.9	Các loại dầu mỡ thải khác	01 04 09 07 03 02 07 03 05 08 02 05 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 07 03 19 07 01		
8.10	Sáp, mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
8.11	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04		
9	Quặng đuôi thải	01 01 01 01 01 02 01 02 03		
10	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt	01 01 03		
11	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá - lý	01 02 01		
12	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10		
13	Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hoá - lý	01 07 01		
14	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế hoá chất vô cơ	02 03 02 02 03 03 02 04 01		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 04 03		
15	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01	Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
16	Chất thải từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 07 02 02 11 02 04 02 13 12 01 04		
18	Chất phụ gia thải	03 02 09		
19	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
20	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen	05 02 11		
21	Váng bọt dễ cháy	05 02 04		
22	Váng bọt thải	05 03 02		
23	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05		
24	Các loại chất thải khác	05 11 02		
25	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	06 01 01		
26	Thủy tinh hoạt tính và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	06 01 02		
27	Chất thải từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02		
28	Nhựa trao đổi ion	07 01 09		
29	Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06 10 02 04		
30	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07		
31	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02		
32	Các loại nhũ tương thải	07 03 04 17 07 02 17 07 01 17 01 03		
33	Chất thải từ quá trình hàn	07 04 01 07 04 02		
34	Mực in thải	08 02 01		
35	Hộp chứa mực in thải	08 02 04		
36	Chất thải rắn lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	08 01 01 08 01 05 12 02 04		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 02 05 19 12 05		
37	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14	Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
38	Các chất bảo quản gỗ thải	09 02 01 09 02 02 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
39	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	10 01 01		
40	Chất tẩy rửa, nước thải có thành phần nguy hại	10 01 03 10 02 01 12 07 03 12 05 01 15 02 11 16 01 10 19 01 08 19 10 01		
41	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	11 07 01		
42	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		
43	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	12 09 04		
44	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	12 01 08		
45	Chất thải trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	12 02 01		
46	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	12 04 02		
47	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01		
48	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03		
49	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
50	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	12 09 01		
51	Hoá chất bảo vệ thực vật thải	14 01 04		
52	Chất thải từ chất bảo quản	14 04 02		
53	Bao bì mềm thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	14 01 05 18 01 01 18 02 01		
54	Bộ lọc dầu	15 01 02		
55	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện thải	15 02 08		
56	Vụn sơn, gỉ sắt bóc tách từ bề mặt phương tiện	15 02 09		

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
57	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 12	Phối trộn, đồng xử lý trong lò nung xi măng; chất thải lỏng được nạp trực tiếp vào lò nung tại béc đốt chính hoặc calciner; chất thải dạng rắn không có giá trị làm nguyên, nhiên liệu thay thế được nạp thủ công vào calciner.	
58	Chất quang hoá thải	17 05 05		
59	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi	16 01 04		
60	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi	17 05 01		
61	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	17 05 06		
62	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 03 01		
63	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 05 02		
64	Chất xúc tác đã qua sử dụng thải	19 07 02	Nạp thủ công tại calciner, chỉ tiếp nhận chất thải có kích thước nhỏ hơn 400 x 400 mm	
65	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 08 01		
66	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	19 12 01		
67	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 03		
		18 01 04		

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu giữ chất thải:

- Bao bì mềm PE, PP.
- Téc, thùng, phuy .
- 02 bể chứa CTNH dạng lỏng với thể tích 08 m³/bể.
- 01 bể chứa CTNH dạng lỏng với thể tích 24 m³.

1.2. Kho, khu lưu giữ chất thải:

1.2.1. Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 bãi chứa bùn với diện tích 800 m² có hệ thống tường bao quanh và hệ thống thu gom nước mưa xung quanh.

- Kho chứa chất thải trước khi sấy làm nhiên liệu thay thế diện tích 1.434,3 m² và kho chứa chất thải sau khi sấy làm nhiên liệu thay thế diện tích 1.761 m². Kho mái tôn, có vách ngăn, nền kho bê tông.

1.2.2. Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho chứa CTNH dạng rắn/bùn làm nhiên liệu thay thế diện tích 661,07 m² và kho chứa CTNH dạng lỏng, rắn làm nhiên liệu thay thế và đồng xử lý diện tích 604 m². Kho mái tôn, có vách ngăn, nền bê tông, hệ thống rãnh thu và hố gom.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò nung clinker:

Đã mô tả tại Mục 1.6 Điều 1 Giấy phép môi trường này.

2.2. Hệ thống nghiền liệu kết hợp nghiền chất thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải, sét, đá vôi,... → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất.

- Công suất thiết kế: 320 tấn/giờ.

2.3. Hệ thống sấy chất thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải (vải vụn, biomass,...) → Kho chứa → Lò sấy thùng quay (không sấy những chất thải có chứa hoá chất, dung môi dễ bay hơi và bùn thải) → Kho chứa → Hệ thống cấp chất thải vào calciner → Calciner.

- Công suất thiết kế: 16 tấn/giờ.

2.4. Hệ thống nạp chất thải vào calciner:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Phễu tiếp nhận → Băng tải vận chuyển → Van quay → Van an toàn → Cấp chất thải vào calciner.

- Công suất thiết kế: 16 tấn/giờ.

2.5. Hệ thống bơm chất thải dạng lỏng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Bơm → Màng lọc → Calciner hoặc lò nung.

- Công suất thiết kế: 05 tấn/giờ.

2.6. Hệ thống phối trộn chất thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải (rắn, bùn) → Phễu tiếp nhận → Cân định lượng → Băng tải → Máy rải đá vôi → Kho chứa đá vôi → Máy nghiền liệu → Silo đồng nhất → Hệ thống tháp trao đổi nhiệt → Lò nung.

- Công suất thiết kế: 60 tấn/giờ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, chất thải khác sử dụng để đồng xử lý.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Trường hợp tự xử lý tại lò nung đã được cấp phép thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.5. Danh mục các chất thải tại Mục 2 Phần A Phụ lục này được xử lý tại lò đốt chất thải nguy hại không bao gồm các mã CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, PCB, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị đồng xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt quá công suất đồng xử lý chất thải của Nhà máy.

3.7. Các sản phẩm khác từ quá trình tái chế, xử lý chất thải trước khi đưa vào lưu hành trên thị trường phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.8. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	100
2	Dược phẩm gây độc tế bào	13 01 03	20
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	250
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	6.500
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	18 02 01	6.750
6	Bao bì cứng thải	18 01 04	70
7	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	80
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất thải	19 05 02	10.000
9	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	2.400
10	Bộ lọc dầu	15 01 02	500
11	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	11 05 01	500
12	Phương tiện giao thông thải	15 01 01	500
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	700
14	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	200
15	Hộp mực in thải	08 02 04	300
	Tổng khối lượng		28.870

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải không có chứa thành phần nguy hại	10.000
2	Gạch chịu lửa thải không phải là chất thải nguy hại	400.000
3	Bê tông thải	30.000
4	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp, gốm sứ thải	5.000
5	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải (túi lọc bụi, máng khí động)	2.000
6	Bùn cặn (từ bể chứa hệ thống làm mát,...)	15.000
7	Nhựa và cao su thải	5.000

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
8	Gỗ, cành cây thải	5.000
9	Đất đá không chứa các thành phần nguy hại thải	50.000
10	Lốp cao su	2.000
11	Giấy và bao bì giấy các tông thải	1.000
12	Bao bì nhựa	1.000
13	Bao bì gỗ	1.000
14	Bao bì kim loại	500
15	Bao bì thủy tinh	500
16	Bao bì vải	500
17	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với chất thải nguy hại	20.000
	Tổng khối lượng	548.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 88,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa, phuy chứa.

- Kho lưu giữ: Kho chứa số 01 diện tích 44 m² và kho chứa số 02 diện tích 144 m². Kho có nền bằng bê tông, tường bao quanh, mái lợp tôn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

- Kho lưu giữ diện tích 22 m², kho có nền bằng bê tông, tường bao quanh, mái lợp tôn theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

- Khu vực lưu giữ diện tích 105 m², kho có nền bằng bê tông, tường bao quanh, mái lợp tôn theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải phát sinh được phân loại và đồng xử lý trong lò nung đã được cấp phép tại của Giấy phép môi trường này; các loại chất thải phát sinh khác không có khả năng tự xử lý tại nhà máy được chuyển giao cho đơn vị có Giấy phép phù hợp. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện theo đúng nội dung phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án “Đầu tư khai thác mỏ sét Quỳnh Vinh thuộc xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An”, một số nội dung chủ yếu cụ thể như sau:

1. Phạm vi cải tạo, phục hồi môi trường:

Diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 45,27 ha.

2. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực khai thác: Nạo vét hệ thống rãnh thoát nước khu vực khai trường; san gạt, cải tạo bờ mỏ, tạo độ dốc ổn định, đưa về trạng thái an toàn và trồng cây phủ xanh khu vực khai trường.

- Khu vực hồ lắng: Tiến hành tháo khô hồ lắng, san gạt toàn bộ tuyến đê chắn phía Tây hồ lắng vào trong lòng hồ đã được tháo khô đến mức thoát nước tự chảy +23 m; đào hố và trồng cây trên mặt bằng sau khi kết thúc khai thác.

- Khu vực bãi thải: San gạt, đào hố và trồng cây trên mặt bằng bãi thải trong khu vực khai trường sau khi kết thúc khai thác.

- Khu vực phụ trợ: Phá dỡ các thiết bị, nhà xưởng không còn mục đích sử dụng; cày xới, san gạt và tiến hành trồng cây trên các mặt bằng đã cải tạo. Xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

- Cải tạo, trồng cây hai bên các tuyến đường vận tải bị ảnh hưởng do các hoạt động của dự án.

- Đào hố, đổ đất màu và trồng cây keo lá tràm mật độ 2.500 cây/ha tại các khu vực khai trường, hồ lắng, bãi thải, khu phụ trợ và các tuyến đường vận tải.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Tên công trình	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
1	Cải tạo khai trường khai thác			Sau khi kết thúc khai thác
	Diện tích	ha	45,27	
	Bờ mỏ khu vực phía Đông			
	Chiều dài	m	754	
	Khối lượng san gạt	m ³	1.360	
	Trồng keo lá tràm	cây	3.770	
	Cải tạo mương thoát nước	m ³	1.085	
	San gạt đê hồ lắng	m ³	246	
	San gạt khu vực khai thác	m ³	5.493	

TT	Tên công trình	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
	Trồng cây khu vực khai thác	cây	113.175	
2	Cải tạo mặt bằng sân công nghiệp			
	Khối lượng công trình phụ trợ			Sau kết thúc khai thác
	Phá dỡ tường đá	m ³	62,91	
	Phá dỡ tường gạch	m ³	67,38	
	Phá dỡ nền bê tông nền	m ³	21,45	
	Phá dỡ bê tông có cốt thép	m ³	12,53	
	Phá dỡ bê tông không cốt thép	m ³	4,18	
	Phá dỡ gạch lát nền	m ²	418,99	
	Tháo dỡ cửa	m ²	40,47	
	Tháo dỡ mái tôn	m ²	441,68	
	Tháo dỡ trần	m ²	292,64	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	tấn	32,67	
	Vận chuyển vật liệu	m ³	210,35	
	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc khu phụ trợ mở	ha	45,27	
3	Khu vực ngoài biên giới mở			
	Chiều dài tuyến đường	m	346	Sau kết thúc khai thác
	Trồng cây 02 bên	cây	138	
	Diện tích san gạt	m ²	1.038	
	Nạo vét hệ thống mương thoát nước	m ³	449	

3. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là: 5.060.045.000 đồng (năm tỷ, không trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Số tiền Công ty đã ký quỹ lần 01 là: 564.273.000 đồng (năm trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Số tiền Công ty đã ký quỹ lần 02 là: 4.495.772.000 đồng (bốn tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An.

Công ty đã hoàn thành việc thực hiện ký quỹ đủ số tiền là: 5.060.045.000 đồng (năm tỷ, không trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 2467/QĐ-Mtg ngày 28 tháng 9 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy xi măng Hoàng Mai (Nghệ An)”; Quyết định số 2933/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy xi măng

Vicem Hoàng Mai (nâng công suất sản xuất từ 4.000 tấn clinker/ngày lên 4.500 tấn clinker/ngày và sử dụng chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và đồng xử lý chất thải trong sản xuất xi măng)” tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, các hạng mục công trình tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường như sau:

1. Mở sét Quỳnh Vinh:

- Phần diện tích của mỏ sét là: 65,4093 ha trong tổng số 121,7 ha (theo Quyết định số 2467/QĐ-Mtg ngày 28 tháng 9 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xây dựng nhà máy xi măng Hoàng Mai (Nghệ An)”).

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, hồ lắng, mạng lưới thoát nước và các công trình phụ trợ để phục vụ hoạt động của mỏ sét.

2. Lắp đặt hệ thống tận dụng nhiệt khí thải để phát điện:

- Công suất phát điện 6,5 MW.

- Nồi hơi PH, nồi hơi AQC, turbin, máy phát điện.

- Hệ thống ngưng tụ, tháp làm mát và tuần hoàn nước.

- Các thiết bị phụ trợ khác.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Trong quá trình xây dựng đối với các hạng mục công trình nêu trên bảo đảm về vệ sinh môi trường, an toàn lao động; chất thải phát sinh phải được phân loại để thu gom, xử lý hoặc chuyển giao theo quy định về chất thải.

- Trang bị các giàn phun sương tại các tổ hợp dây chuyền chế biến, xe tưới nước, trồng cây nhằm giảm thiểu bụi phát sinh.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, sử dụng phương pháp nổ mìn vi sai hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung như máy xúc phải thường xuyên bảo dưỡng thiết bị.

- Trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

- Mỏ sét chỉ được tiếp tục triển khai phần diện tích 65,4093 ha sau khi được chuyển đổi và giao đất theo quy định, được cấp giấy phép khai thác khoáng.

4. Sau khi hoàn thiện các hạng mục công trình của giai đoạn 2 của dự án phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Chất thải thông thường thu gom về nhà máy để đồng xử lý phải được lưu chứa theo quy định. Việc đồng xử lý chất thải phải đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng clinker, xi măng của nhà máy và đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan. Chất thải phát sinh từ quá trình sơ chế mà không có khả năng đồng xử lý thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

6. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

7. Phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

8. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

9. Việc khai thác mỏ sét phải thực hiện theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp bảo đảm phù hợp về phạm vi, trữ lượng, code khai thác.

10. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

11. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.